VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00190/2023/PKQ (23.33)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 16/01/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: $10^0$38'15.9" N 107°01'33.7" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	29,8	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	11	150	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi(*)	-	không mùi	-	SMEWW 2150B và 2160 B :2017
4	pH(a,b)	-	7,2	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
5	BOD_5 (20°C)(a,b)	mg/L	21	50	SMEWW 5210B:2017
6	COD(a,b)	mg/L	43	150	SMEWW 5220C:2017
7	Độ mặn(*)	%	0,11	-	SMEWW 2520B&C&D:2017
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	8	100	SMEWW 2540D:2017
9	Asen (As)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125:2017
10	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125:2017
11	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0004)	0,5	SMEWW 3125:2017
12	Cadimi (Cd) (a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,1	SMEWW 3125:2017
13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a,b)	mg/L	301	-	SMEWW 2540C:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
14	$Cr^{3+(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	SMEWW 3111B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
15	$Cr^{6+(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
16	Đồng (Cu)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111:2017
17	Kẽm (Zn)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3113B:2017
18	Niken (Ni)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,5	SMEWW 3111B:2017
19	Mangan (Mn)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111:2017
20	Sắt (Fe)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
21	Tổng dầu mỡ khoáng$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520F:2017
22	Sunfua (S^{2-})$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
23	Florua (F^-)$^{(a,b)}$	mg/L	1,12	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
24	Amoni (NH_4^+)$^{(a,b)}$	mg/L	0,41	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
25	Tổng Nitơ$^{(b)}$	mg/L	8,0	40	TCVN 6624-2:2000
26	Thiếc (Sn)$^{(*)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	-	SMEWW 3125:2017
27	Tổng Photpho $^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,03)	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
28	Tổng xianua$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
29	Clorua (Cl^-)$^{(b)}$	mg/L	397	1.000	SMEWW 4500-Cl.D:2017
30	Phenol$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,06)	0,5	TCVN 6216:1996
31	Clo dư $^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
32	Dầu mỡ động, thực vật$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	-	SMEWW 5520B&F:2017
33	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8081B

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00001)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8141B
35	Coliform(a,b)	MPN/ 100mL	1,5 x 10^2	5.000	TCVN 6187-2:1996
36	Tổng PCBs(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8082A

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 13h15' ngày 16/01/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(*): Thông số được phân tích theo yêu cầu khách hàng

***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00588/2023/PKQ (23.127)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 23/02/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	30,8	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	25	150	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi(*)	-	không mùi	-	SMEWW 2150B và 2160 B :2017
4	pH(a,b)	-	7,24	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
5	BOD_5 (20°C)(a,b)	mg/L	18	50	SMEWW 5210B:2017
6	COD(a,b)	mg/L	39	150	SMEWW 5220C:2017
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	12	100	SMEWW 2540D:2017
8	Asen (As)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125:2017
9	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125:2017
10	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0004)	0,5	SMEWW 3125:2017
11	Cadimi (Cd) (a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,1	SMEWW 3125:2017
12	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	SMEWW 3111B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
14	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
15	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3113B:2017
16	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	SMEWW 3125:2017
17	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111:2017
18	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
19	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520F:2017
20	Sunfua (S^{2-})[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
21	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
22	Amoni (NH_4^+)[a,b]	mg/L	1,81	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
23	Tổng Nito[b]	mg/L	7,5	40	TCVN 6624-2:2000
24	Thiếc (Sn)[d]	mg/L	<0,007	KPH	US EPA Method 200.8
25	Tổng Photpho [a,b]	mg/L	0,21	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Tổng xianua[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
27	Clorua (Cl^-)[b]	mg/L	461	1.000	SMEWW 4500-Cl.D:2017
28	Phenol[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,06)	0,5	TCVN 6216:1996
29	Clo dư [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl_2.G:2017
30	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	-	SMEWW 5520B&F:2017
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8081B
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,00001)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8141B
33	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	$2,1 \times 10^2$	5.000	TCVN 6187-2:1996

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
34	Tổng PCBs(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8082A

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h00' ngày 23/02/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 24 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
(*): Thông số được phân tích theo yêu cầu khách hàng thực hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00872/2023/PKQ (23.184)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 13/03/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	29	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	KPH (MDL = 5)	150	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi[*]	-	không mùi	-	SMEWW 2150B và 2160 B :2017
4	pH[a,b]	-	7,3	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
5	BOD_5 (20°C)[a,b]	mg/L	10	50	SMEWW 5210B:2017
6	COD[a,b]	mg/L	19	150	SMEWW 5220C:2017
7	Độ mặn[*]	%	0,23	-	SMEWW 2520B&C&D:2017
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	15	100	SMEWW 2540D:2017
9	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125:2017
10	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125:2017
11	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0004)	0,5	SMEWW 3125:2017
12	Cadimi (Cd) [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,1	SMEWW 3125:2017
13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a,b]	mg/L	189	-	SMEWW 2540C:2017
14	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	SMEWW 3111B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
15	$Cr^{6+(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
16	Đồng (Cu)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111:2017
17	Kẽm (Zn)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3113B:2017
18	Niken (Ni)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	SMEWW 3125:2017
19	Mangan (Mn)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111:2017
20	Sắt (Fe)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
21	Tổng dầu mỡ khoáng$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520F:2017
22	Sunfua (S^{2-})$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
23	Florua (F^-)$^{(a,b)}$	mg/L	0,45	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
24	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)$^{(a,b)}$	mg/L	0,13	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
25	Tổng Nito$^{(b)}$	mg/L	5,9	40	TCVN 6624-2:2000
26	Thiếc (Sn)$^{(d)}$	mg/L	<0,007	KPH	US EPA Method 200.8
27	Tổng Photpho $^{(a,b)}$	mg/L	0,09	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
28	Tổng xianua$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
29	Clorua (Cl^-)$^{(b)}$	mg/L	542	1.000	SMEWW 4500-Cl.D:2017
30	Phenol$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,06)	0,5	TCVN 6216:1996
31	Clo dư $^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
32	Dầu mỡ động, thực vật$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	-	SMEWW 5520B&F:2017
33	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8081B

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,00001)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8141B
35	Coliform[(a,b)]	MPN/ 100mL	4	5.000	TCVN 6187-2:1996
36	Tổng PCBs[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8082A

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h50' ngày 13/03/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 26 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
(*): Thông số được phân tích theo yêu cầu khách hàng
***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01500/2023/PKQ (23.332)

Đơn vị được lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 13/04/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176135 Y: 420623

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	30,4	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	KPH (MDL = 5)	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH[b]	-	8,3	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	BOD_5 (20°C)[a,b]	mg/L	15	50	SMEWW 5210B:2017
5	COD[b]	mg/L	29	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	12	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125:2017
9	Chì (Pb)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0004)	0,5	SMEWW 3125:2017
10	Cadimi (Cd) [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,1	SMEWW 3125:2017
11	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	SMEWW 3125:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3113B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	0,0102	0,5	SMEWW 3125:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
18	$CN^{-(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Dầu, mỡ khoáng[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520F:2017
20	Sunfua (S^{2-})[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
21	Florua (F^-)[(a,b)]	mg/L	0,18	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
22	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(a,b)]	mg/L	1,23	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
23	Tổng Nitơ[(b)]	mg/L	8,6	40	TCVN 6624-2:2000
24	Tổng Photpho [(a,b)]	mg/L	1,45	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
25	Phenol[(a,b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,06)	0,5	TCVN 6216:1996
26	Clo dư [(a,b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	HC BVTV Clo hữu cơ[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8081B
28	HC BVTV Photpho hữu cơ[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,00001)	1	US EPA MEthod 3510C + US EPA Method 8141B
29	Coliform[(a,b)]	MPN/ 100mL	23	5.000	TCVN 6187-2:1996
30	PCBs[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8082A

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h10' ngày 13/04/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02139/2023/PKQ (1048.02W2305.869)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Địa chỉ : Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 25/05/2023
Thời gian thử nghiệm : 25/05/2023 - 09/06/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011 /BTNMT Cột B
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,8	**40**
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	7	**150**
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,9	**5,5 - 9**
4.	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	**50**
5.	COD	mg/L	SMEWW5220C:2017	52	**150**
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	25	**100**
7.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0033	**0,1**
8.	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	**0,1**
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	**0,01**
10.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	**0,5**
11.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	**0,1**
12.	Cr^{3+}	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	**1**
13.	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	**2**
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0646	**3**
15.	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,002	**0,5**
16.	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 2510B:2012	0,5	-
17.	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,003	**1**
18.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,68	**5**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: dcmt386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011 /BTNMT Cột B
19.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW4500-CN-.C&E:2017	0,007	**0,1**
20.	Phenol	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	-
21.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 S2-.B&D:2017	<0,02	**0,5**
22.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	**0,1**
23.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	1,32	**10**
24.	NH_4^+_N	mg/L	SMEWW4500-NH3.B&F:2017	0,52	**10**
25.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	9,4	**40**
26.	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW-P.B&E:2017	0,53	**6**
27.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,05	**2**
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	**1**
29.	Tổng PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,0001	**0,01**
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&E:2017	**$2,1x10^3$**	**5000**

Ghi chú:

- ***QCVN 40:2011/BTNMT:*** *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*
- ***02W2305.869:*** *MX5Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A*

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phan Quang Thăng	Nguyễn Thị Hường	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03312/2023/PKQ (1510.02W2306.1172)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**
Địa chỉ : Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 19/06/2023
Thời gian thử nghiệm : 19/06/2023 - 06/07/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/B TNMT Cột B
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,6	**40**
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	7	**150**
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	**5,5 ÷ 9**
4.	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10	**50**
5.	COD	mg/L	SMEWW5220C:2017	27	**150**
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	13	**100**
7.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	**0,1**
8.	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	**0,1**
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	**0,01**
10.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	**0,5**
11.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	**0,1**
12.	Cr^{3+}	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	**1**
13.	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0099	**2**
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,27	**3**
15.	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8	0,015	**0,5**
16.	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,062	**1**
17.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,2	**5**
18.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW4500-CN-.C&E:2017	0,005	**0,1**
19.	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	**0,5**
20.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<1	**10**
21.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 S2-.B&D:2017	<0,02	**0,5**
22.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	**0,1**
23.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	1,29	**10**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: dcmt386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
24.	NH_4^+_N	mg/L	SMEWW4500-NH3.B&F:2017	0,08	**10**
25.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,46	**40**
26.	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW-P.B&E:2017	1,13	**6**
27.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,05	**2**
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	**1**
29.	Tổng PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,0001	**0,01**
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&E:2017	$1,4x10^3$	**5.000**

Ghi chú:
- ***QCVN 40:2011/BTNMT:*** *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*
- ***02W2306.1172:*** *Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A*

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phan Quang Thăng	Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Trần Điện

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02242/2023/PKQ (23.543)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 24/07/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176135 Y: 420623

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	30,1	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	17	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH[b]	-	7,52	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	BOD_5 (20°C)[a,b]	mg/L	12	50	SMEWW 5210B:2017
5	COD[b]	mg/L	26	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	14	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	0,0005	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)[b]	mg/L	0,0015	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd) [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
11	$Cr^{3+(a,b)}$	mg/L	0,0089	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	$Cr^{6+(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)$^{(a,b)}$	mg/L	0,0175	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	$CN^{-(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng dầu, mỡ khoáng$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
20	Sunfua (S^{2-})$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
21	Florua (F^-)$^{(a,b)}$	mg/L	0,38	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
22	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)$^{(a,b)}$	mg/L	0,98	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
23	Tổng Nitơ$^{(b)}$	mg/L	4,0	40	TCVN 6624-2:2000
24	Tổng Photpho $^{(a,b)}$	mg/L	0,92	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
25	Phenol$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
26	Clo dư [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl⁻.G:2017
27	HC BVTV Clo hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	HC BVTV Photpho hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform[a,b]	MPN /100mL	35	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h50' ngày 24/07/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02450/2023/PKQ (23.606)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 07/08/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176135 Y: 420623

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	31,6	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	10	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH[b]	-	7,66	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	BOD_5 (20°C)[a,b]	mg/L	12	50	SMEWW 5210B:2017
5	COD[b]	mg/L	26	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	8	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd) [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
18	$CN^{-(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng dầu, mỡ khoáng(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
20	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
21	Florua (F^-)(a,b)	mg/L	0,61	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
22	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(a,b)	mg/L	0,56	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
23	Tổng Nitơ(b)	mg/L	6,2	40	TCVN 6624-2:2000
24	Tổng Photpho (a,b)	mg/L	0,41	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
25	Phenol(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
26	Clo dư (a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	HC BVTV Clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	HC BVTV Photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform(a,b)	MPN/ 100mL	8	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h20' ngày 07/08/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03255/2023/PKQ (23.757)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 07/09/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/B TNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	30,5	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	8	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH[a,b]	-	7,67	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)[a,b]	mg/L	10	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[a,b]	mg/L	18	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	24	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	0,04	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
19	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
20	Florua (F^-)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
21	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(a,b)	mg/L	0,5	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
22	Tổng Nitơ(b)	mg/L	5,4	40	TCVN 6624-2:2000
23	Tổng Photpho(a,b)	mg/L	0,51	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
24	Tổng xianua(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
25	Phenol(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
26	Clo dư(a,b)	mg/L	0,64	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform(a,b)	MPN/ 100mL	KPH (MDL = 2)	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	Tổng PCBs(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h40' ngày 07/09/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
*- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03857/2023/PKQ (23.949)

Đơn vị được lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 10/10/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	31,5	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	14	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH[a,b]	-	7,9	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)[a,b]	mg/L	16	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[a,b]	mg/L	33	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	25	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	0,003	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	0,0047	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	0,06	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	0,28	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	0,0049	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	0,89	5	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
19	Tổng Phenol[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	0,24	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	0,58	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nitơ[b]	mg/L	5,1	40	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	0,4	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	KPH (MDL = 2)	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	Tổng PCBs[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h00' ngày 10/10/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04647/2023/PKQ (23.1117)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 03/11/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	30,2	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	17	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH[a,b]	-	7,22	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)[a,b]	mg/L	11	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[a,b]	mg/L	21	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	20	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
19	Tổng Phenol[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	0,39	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	0,03	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nito[b]	mg/L	4,4	40	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	0,65	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư[a,b]	mg/L	0,11	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	KPH (MDL = 2)	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h10' ngày 03/11/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05602/2023/PKQ (23.1331)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 08/12/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	31,1	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	28	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH(a,b)	-	7,25	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(a,b)	mg/L	13	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(a,b)	mg/L	27	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	10	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)(a,b)	mg/L	0,0019	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	0,0009	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	0,0057	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	0,03	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)(a,b)	mg/L	0,0026	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng Phenol(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
21	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)(a,b)	mg/L	0,86	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(a,b)	mg/L	0,4	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nito(b)	mg/L	6,9	40	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho(a,b)	mg/L	1,35	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư(a,b)	mg/L	0,09	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform(a,b)	MPN/ 100mL	25	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 13h20' ngày 08/12/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.